

Quỹ ETF Techcom Capital VNX50
Được quản lý bởi
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
Managed by
Techcom Capital JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Hanoi, day 12 month 08 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/ *Name of FMC* : Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“TCC”)/*Techcom Capital Joint Stock Company*
 - Tên Quỹ ETF niêm yết/ *Name of listed fund*: Quỹ ETF Techcom Capital VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*
 - Mã chứng khoán/ *Stock Code*: FUETCC50
 - Địa chỉ/ *Address*: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, Số 6 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội/ *20th Floor, Techcombank Building, No. 6 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.*
 - Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố/ *Content of disclosure information*:
Báo cáo hoạt động đầu tư bán niên của Quỹ ETF Techcom Capital VNX50 năm 2026/ *Semi- Annual report on investment activities of Techcom Capital VNX50 ETF for 2026.*
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày..12../08/2026 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn/> This information was published on the company's/fund's website on August...12., 2026 at: <http://www.techcomcapital.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo hoạt động đầu tư của Quỹ bán niên năm 2026.
Semi Annual report on investment activities for 2026.

Trân trọng/*Sincerely*./.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THUẬT
TECHCOM CAPITAL JOINT STOCK COMPANY

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information 



Phí Tuấn Thành

Tổng Giám Đốc/ Chief Executive Officer



BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026/ As at 30 June 2026

- Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
- Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
- Tên Quỹ:
Fund name:
- Mã Chứng Khoán
Code
- Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Capital Joint Stock Company
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
FUETCC50
FUETCC50
Ngày 11 tháng 08 năm 2026
11 Aug 2026

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	3,199,020,044	1,924,986,213	261.42%
	Tiền, tương đương tiền	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	3,199,020,044	1,924,986,213	261.42%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2204			
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments	2205	97,818,930,000	126,245,325,400	143.71%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	97,818,930,000	126,052,426,800	144.01%
	Quyền mua Rights	2205.2		192,898,600	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of Investment property (not applicable)	2206			
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables	2207	314,850,000	26,400,000	454.33%
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	2207.1			
	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2207.2	314,850,000	26,400,000	454.33%
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2208			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kể chi tiết) Receivables from Investments sold but not yet settled (in details)	2210	292,909,500	22,700,000	
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2211			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2212			
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK HCM Prepaid expense for listing fee at HSX	2212.1			
I.10	Tổng tài sản Total Assets	2213	101,625,709,544	128,219,411,613	146.52%
II	Nợ Liabilities	2214			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2215			
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kể chi tiết) Payables for securities bought but not yet settled (in details)	2216	2,140,710,000		
	Phải trả mua cổ phiếu Outstanding Settlement of buying securities	2216.1	2,140,710,000		
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2217	200,979,868	259,872,718	180.60%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to Investors	2217.1		59,839,808	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2217.1.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2217.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2217.1.3		59,839,808	

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	2217.1.4			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2217.2			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2217.3	11,000,000	11,000,000	66.67%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2217.4	3,650,429	34,050	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Payables management fee for FMC	2217.5	40,043,400	53,488,921	144.13%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2217.6	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát Custodian, supervisory fee and transaction fee payable	2217.7	26,945,375	26,484,931	489.92%
	Phải trả phí dịch vụ lưu ký Custody service fee payables	2217.7.1	20,715,289	20,884,931	
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2217.7.2	5,500,000	5,500,000	100.00%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán của Quỹ Transaction fee Payables of the Fund	2217.7.3	730,086	100,000	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2217.8	45,000,000	45,000,000	100.00%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2217.9	57,840,664	43,200,000	
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2217.10			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2217.11			
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2217.12		4,325,008	
	Phải trả khác Other payables	2217.13			
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables	2217.13.1			
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2217.13.2			
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	2217.13.3			
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	2217.13.4			
	Dự chi phí công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives business expense	2217.13.5			
	Phải trả khác Other payable	2217.13.6			
II.4	Tổng nợ Total liabilities	2218	2,341,689,868	259,872,718	2104.29%
	Tài sản ròng của quỹ (I.10-II.4) Net asset value of Fund (I.10-II.4)	2219	99,284,019,676	127,959,538,895	143.37%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of total outstanding fund certificates	2220	6,600,000	8,600,000	104.76%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per unit certificate	2221	15,043.03328	14,879.01615	136.86%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Lê Mỹ Linh
Phó Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Bán niên năm 2026 / Half year 2026

- Tên công ty quản lý quỹ:**
Management Fund Company name: **Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**
Techcom Capital Joint Stock Company
- Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank: **Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
- Tên Quỹ:**
Fund name: **QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50**
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
- Mã Chứng Khoán**
Code: **FUETCC50**
FUETCC50
- Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date: **Ngày 11 tháng 08 năm 2026**
11 Aug 2026

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Bán niên năm 2026 Half of year 2026	Bán niên năm 2025 Half of year 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment income	2220	1,159,981,851	1,667,364,763	1,159,981,851
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246			
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income	2221	1,158,250,000	1,664,194,000	1,158,250,000
3	Lãi được nhận Interest income	2222	1,731,851	3,170,763	1,731,851
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
II	Chi phí Expense	2224	888,508,740	534,987,920	888,508,740
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2225	263,974,783	141,013,745	263,974,783
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2226	167,414,725	144,966,004	167,414,725
	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Custodian service fee	2226.1	120,000,000	107,741,935	120,000,000
	Phí giao dịch chứng khoán Transaction fee	2226.2	9,818,096	4,670,642	9,818,096
	Phí giao dịch hoán đổi Transaction fee for exchange traded transaction	2226.2.1			
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.3	33,000,000	29,629,032	33,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	2226.4	4,596,629	2,924,395	4,596,629
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	221,476,296	109,112,904	221,476,296
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	99,000,000	88,887,097	99,000,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	66,000,000	20,225,807	66,000,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for INAV calculation	2227.3	56,476,296		56,476,296
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4			
	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	2227.5			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2248			
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2249			
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2228	57,840,664		57,840,664
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	90,000,000	80,806,452	90,000,000
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives	2229.1	90,000,000	80,806,452	90,000,000

TT NỘ	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Bán niên năm 2026 Half of year 2026	Bán niên năm 2025 Half of year 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; Information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230			
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	2230.1			
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2			
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.3			
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	2230.4			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	44,168,127	22,911,004	44,168,127
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	44,168,127	22,911,004	44,168,127
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2			
10	Các loại chi phí khác (nếu chi tiết) Other fees (in details)	2232	43,634,145	36,177,811	43,634,145
	Chi phí thiết lập ban đầu Fund initial set-up fee	2232.1			
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee	2232.2	43,450,000	11,000,000	43,450,000
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.3	184,145	177,811	184,145
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, HOSE	2232.4		25,000,000	
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	2232.5			
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	2232.6			
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	271,473,111	1,132,376,843	271,473,111
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	1,152,436,500	5,056,842,150	1,152,436,500
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	13,984,257,885	(270,520,858)	13,984,257,885
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realised Gain / (Loss) from sales of investments	2235.1	7,475,470,386	(322,189,012)	7,475,470,386
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realised Gain / (Loss) from exchange trade fund certificate	2235.2	6,508,787,499	51,668,154	6,508,787,499
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	2235.3			
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(12,831,821,385)	5,327,363,008	(12,831,821,385)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	1,423,909,611	6,189,218,993	1,423,909,611
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	127,959,538,895		127,959,538,895
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(28,675,519,219)	69,249,137,205	(28,675,519,219)
	Trong đó: In which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	1,423,909,611	6,189,218,993	1,423,909,611

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Bán niên năm 2026 Half of year 2026	Bán niên năm 2025 Half of year 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2242			
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247	(30,099,428,830)	63,059,918,212	(30,099,428,830)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	99,284,019,676	69,249,137,205	99,284,019,676
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average income (applicable for annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Profit margin (applicable for annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Lê Mỹ Linh
Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026/ As at 30 June 2026

- Tên công ty quản lý quỹ:** Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Management Fund Company name: Techcom Capital Joint Stock Company
- Tên ngân hàng giám sát:** Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
- Tên Quỹ:** QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
Fund name: TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
- Mã Chứng Khoán** FUETCC50
Code: FUETCC50
- Ngày lập báo cáo:** Ngày 11 tháng 08 năm 2026
Reporting Date: 11 Aug 2026

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ dấu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CƠ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	ACB	2246.1	198,000	22,650	4,484,700,000	4.41%
2	BID	2246.2	19,800	42,400	839,520,000	0.83%
3	BSR	2246.3	13,200	24,150	318,780,000	0.31%
4	CTG	2246.4	39,600	33,950	1,344,420,000	1.32%
5	DCM	2246.5	6,600	35,200	232,320,000	0.23%
6	DPM	2246.6	13,200	23,000	303,600,000	0.30%
7	DXG	2246.7	59,400	12,650	751,410,000	0.74%
8	EIB	2246.8	59,400	21,000	1,247,400,000	1.23%
9	FPT	2246.9	52,800	70,200	3,706,560,000	3.65%
10	FRT	2246.1	6,600	120,000	792,000,000	0.78%
11	GEE	2246.11	6,600	92,300	609,180,000	0.60%
12	GEX	2246.12	39,600	31,450	1,245,420,000	1.23%
13	GMD	2246.13	13,200	73,600	971,520,000	0.96%
14	HCM	2246.14	33,000	27,200	897,600,000	0.88%
15	HDB	2246.15	138,600	25,850	3,582,810,000	3.53%
16	HPG	2246.16	178,200	23,300	4,152,060,000	4.09%
17	IDC	2246.17	13,200	41,500	547,800,000	0.54%
18	KBC	2246.18	19,800	30,500	603,900,000	0.59%
19	KDH	2246.19	26,400	21,600	570,240,000	0.56%
20	LPB	2246.2	112,200	53,500	6,002,700,000	5.91%
21	MBB	2246.21	151,800	25,200	3,825,360,000	3.76%
22	MSB	2246.22	85,800	16,200	1,389,960,000	1.37%
23	MSN	2246.23	33,000	72,100	2,379,300,000	2.34%
24	MWG	2246.24	46,200	78,100	3,608,220,000	3.55%
25	NLG	2246.25	13,200	26,150	345,180,000	0.34%
26	NVL	2246.26	72,600	12,400	900,240,000	0.89%
27	PDR	2246.27	19,800	14,750	292,050,000	0.29%
28	PNJ	2246.28	19,800	63,000	1,247,400,000	1.23%
29	POW	2246.29	6,600	14,700	97,020,000	0.10%
30	PVS	2246.30	13,200	38,100	502,920,000	0.49%
31	SHB	2246.31	138,600	13,550	1,878,030,000	1.85%
32	SHS	2246.32	59,400	18,500	1,098,900,000	1.08%
33	SSI	2246.33	59,400	26,750	1,588,950,000	1.56%
34	STB	2246.34	72,600	73,800	5,357,880,000	5.27%
35	TCB	2246.35	151,800	33,500	5,085,300,000	5.00%
36	TPB	2246.36	59,400	16,600	986,040,000	0.97%
37	VCB	2246.37	39,600	62,200	2,463,120,000	2.42%
38	VCG	2246.38	13,200	20,800	274,560,000	0.27%
39	VCI	2246.39	39,600	24,350	964,260,000	0.95%
40	VHM	2246.40	46,200	151,800	7,013,160,000	6.90%
41	VIB	2246.41	92,400	16,500	1,524,600,000	1.50%
42	VIC	2246.42	46,200	220,000	10,164,000,000	10.00%
43	VDX	2246.43	92,400	16,900	1,561,560,000	1.54%
44	VJC	2246.44	13,200	139,500	1,841,400,000	1.81%
45	VND	2246.45	26,400	17,700	467,280,000	0.46%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
46	VNM	2246.46	33,000	54,800	1,808,400,000	1.78%
47	VPB	2246.47	171,600	27,000	4,633,200,000	4.56%
48	VRE	2246.48	46,200	28,500	1,316,700,000	1.30%
	Tổng Total	2247	2,712,600		97,818,930,000	96.25%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	2,712,600		97,818,930,000	96.25%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán	2253.1				
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total Investment	2255	2,712,600		97,818,930,000	96.25%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			314,850,000	0.31%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2				
3	Tiền bán chứng khoán phải thu but not yet settled	2256.3			292,909,500	0.29%
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4				
	Tổng Total	2257			607,759,500	0.60%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			3,199,020,044	3.15%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			3,199,020,044	3.15%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable Instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			3,199,020,044	3.15%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	2,712,600		101,625,709,544	100.00%

Ghi chú: Giá chứng khoán do ban đại diện quỹ phê duyệt cách tính tại Sổ tay định giá.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

CHI NHÁNH
HÀ THÀNH

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Lê Mỹ Linh
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ
KỶ THƯƠNG

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỷ Thương
Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026/ As at 30 June 2026

- Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
1. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Supervising bank:
2. Tên Quỹ:
Fund name:
3. Mã Chứng Khoán
Code:
4. Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
5. 11 Aug 2026

Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thuật
Techcom Capital Joint Stock Company
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
FUETCC50
FUETCC50
Ngày 11 tháng 08 năm 2026
11 Aug 2026

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tính Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2294								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)	2297								
TỔNG TRẢNH Total Trans/NAV										

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank
CHÍNH HÀNH
HÀ THÀNH
ĐÌNH NGUYỄN X. T. HÀ NỘI

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company
CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ
KỸ THUẬT
P. CỬA NAM - T. P.

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Lê Mỹ Linh
Phó Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thuật
Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026/ As at 30 June 2026

1. Tên công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương Techcom Capital Joint Stock Company
2. Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
4. Mã Chứng Khoán Code	FUETCC50 FUETCC50
5. Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 11 tháng 08 năm 2026 11 Aug 2026

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Bán niên năm 2026 Half of year 2026	Bán niên năm 2025 Half of year 2025
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators	2251		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.50%	0.50%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.32%	0.51%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.42%	0.39%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.11%	0.00%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256		
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257		
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.34%	0.50%
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.68%	1.90%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)	2270	31.37%	27.08%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including Interest Income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261		
II	Các chỉ tiêu khác Other Indicators	2262		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2263	86,000,000,000	
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	86,000,000,000	

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Bán niên năm 2026 Half of year 2026	Bán niên năm 2025 Half of year 2025
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	8,600,000	
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2266	(20,000,000,000)	63,000,000,000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2266.1	(2,000,000)	6,300,000
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2266.2	(20,000,000,000)	63,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267	300,000	6,400,000
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2268	3,000,000,000	64,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269	(2,300,000)	(100,000)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	2270	(23,000,000,000)	(1,000,000,000)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2271	66,000,000,000	63,000,000,000
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2272	66,000,000,000	63,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	6,600,000	6,300,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 Investors' ownership ratio at the end of the period	2275	77.38%	99.53%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign Investors' ownership ratio at the end of the period	2276	2.86%	0.00%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	15,043.03328	10,991.92654
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2278	15,060	10,990
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of Investors of the Fund at the end of the period	2279	644	69

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Lê Mỹ Linh
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer